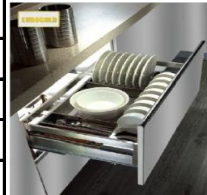
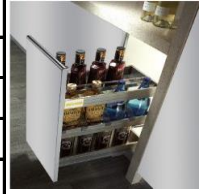


**Kính Gửi :** Eurogold xin chân thành cảm ơn quý khách đã quan tâm đến sản phẩm và dịch vụ của chúng tôi . Chúng tôi xin gửi tới quý khách báo giá các sản phẩm như sau:

| STT | MÃ SẢN PHẨM                                                       | HÌNH ẢNH                                                                            | MÔTẢ CHẤT LIỆU                                                                                                               | KT CÁCH TỦ - PHỦ BÌ | KÍCH THƯỚC - LỘT LÒNG RỘNG * SÂU * CAO | GIÁ HẰNG NIÊM YẾT |
|-----|-------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------------------|-------------------|
| A   | THƯƠNG HIỆU EUROGOLD                                              |                                                                                     |                                                                                                                              |                     |                                        |                   |
| I   | HỆ GIÁ BÁT ĐĨA NẮNG HẠ DI ĐỘNG CAO CẤP                            |                                                                                     |                                                                                                                              |                     |                                        |                   |
| 1   | EVI190                                                            |    | Giá bát di động có điều chỉnh lực<br>Phần rửa inox 304 MỜ 100% bảo hành<br>gỉ vĩnh viễn . Khung sơn công nghệ Oto<br>cao cấp | 900                 | W865*D280*H650mm                       | 10.900.000        |
| 2   | EVI180                                                            |                                                                                     |                                                                                                                              | 800                 | W765*D280*H650mm                       | 10.700.000        |
| 3   | EVI170                                                            |                                                                                     |                                                                                                                              | 700                 | W665*D280*H650mm                       | 10.500.000        |
| 4   | EVI160                                                            |                                                                                     |                                                                                                                              | 600                 | W565*D280*H650mm                       | 10.400.000        |
| 5   | EUI190                                                            |    | Giá bát di động có điều chỉnh lực<br>Phần rửa inox 201 MẠ CROM 100%<br>bảo hành 02 năm . Khung sơn công<br>nghệ Oto cao cấp  | 900                 | W865*D280*H650mm                       | 8.500.000         |
| 6   | EUI180                                                            |                                                                                     |                                                                                                                              | 800                 | W765*D280*H650mm                       | 8.300.000         |
| 7   | EUI170                                                            |                                                                                     |                                                                                                                              | 700                 | W665*D280*H650mm                       | 8.200.000         |
| 8   | EUI160                                                            |                                                                                     |                                                                                                                              | 600                 | W565*D280*H650mm                       | 8.100.000         |
| II  | TÂY NẮNG BLUM AVENTOS HF                                          |                                                                                     |                                                                                                                              |                     |                                        |                   |
| 1   | Blum HF22                                                         |    | Thép không rỉ, hộp nhựa màu ghi sẫm.<br>nhập khẩu Áo, Dùng cánh tủ đôi                                                       | 600-800             | BLUM AVENTOS HF                        | 4.060.000         |
| 2   | Blum HF25                                                         |   | Thép không rỉ, hộp nhựa màu ghi sẫm.<br>nhập khẩu Áo, Dùng cánh tủ đôi                                                       | 700-900             | BLUM AVENTOS HF                        | 4.260.000         |
| 3   | Blum HF28                                                         |  | Thép không rỉ, hộp nhựa màu ghi sẫm.<br>nhập khẩu Áo, Dùng cánh tủ đôi                                                       | 900-1000            | BLUM AVENTOS HF                        | 4.620.000         |
| II  | GIÁ XOONG NỘI - BÁT ĐĨA ĐA NẮNG SUS304 NAN DỆT BẢO HÀNH VĨNH VIỄN |                                                                                     |                                                                                                                              |                     |                                        |                   |
| 1   | EP60                                                              |  | Inox 304 100% bề mặt hoàn thiện inox<br>304 xước mờ                                                                          | 600                 | W565*D450*H175                         | 3.000.000         |
| 2   | EP70                                                              |                                                                                     |                                                                                                                              | 700                 | W665*D450*H175                         | 3.190.000         |
| 3   | EP75                                                              |                                                                                     |                                                                                                                              | 750                 | W715*D450*H175                         | 3.270.000         |
| 4   | EP80                                                              |                                                                                     |                                                                                                                              | 800                 | W765*D450*H175                         | 3.270.000         |
| 5   | EP90                                                              |                                                                                     |                                                                                                                              | 900                 | W865*D450*H175                         | 3.350.000         |
| III | GIÁ XOONG NỘI - SUS304 NAN DỆT BẢO HÀNH VĨNH VIỄN                 |                                                                                     |                                                                                                                              |                     |                                        |                   |
| 1   | EP90B                                                             |  |                                                                                                                              | 900                 | W865*D480*H175                         | 3.300.000         |
| 2   | EP80B                                                             |                                                                                     |                                                                                                                              | 800                 | W765*D480*H175                         | 3.250.000         |

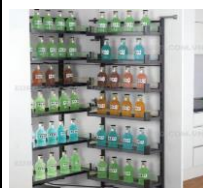
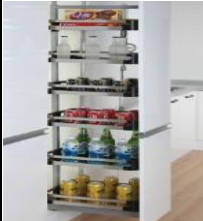
|                                                              |         |                                                                                     |                                                                                                |     |                |           |
|--------------------------------------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------|-----------|
| 3                                                            | EP75B   |     | inox 304 MỜ, rây âm giảm chấn                                                                  | 750 | W715*D480*H175 | 3.250.000 |
| 4                                                            | EP70B   |                                                                                     |                                                                                                | 700 | W665*D480*H175 | 3.150.000 |
| 5                                                            | EP60B   |                                                                                     |                                                                                                | 600 | W565*D480*H175 | 2.950.000 |
| IV GIÁ XOONG NỒI NAN DỆT INOX 201 MẠ CHROM                   |         |                                                                                     |                                                                                                |     |                |           |
| 1                                                            | ES61260 |    | Inox 201 nan dệt mạ chrom bảo hành 2 năm . Cơ cấu chuyển động bảo hành 1 năm                   | 600 | W565*D450*H175 | 2.700.000 |
| 2                                                            | ES61270 |                                                                                     |                                                                                                | 700 | W665*D450*H175 | 2.880.000 |
| 3                                                            | ES61275 |                                                                                     |                                                                                                | 750 | W715*D450*H175 | 2.960.000 |
| 4                                                            | ES61280 |                                                                                     |                                                                                                | 800 | W765*D450*H175 | 2.960.000 |
| 5                                                            | ES61290 |                                                                                     |                                                                                                | 900 | W865*D450*H175 | 3.100.000 |
| V GIÁ XOONG NỒI NAN TRÒN INOX 201 MẠ CHROM                   |         |                                                                                     |                                                                                                |     |                |           |
| 1                                                            | EG6190  |    | Giá xong nồi inox nan mạ crom nan tròn ,Ray giảm chấn cao cấp, có khay nước (Gắn cánh - âm tủ) | 900 | W865*D450*H160 | 2.200.000 |
| 2                                                            | EG6180  |                                                                                     |                                                                                                | 800 | W765*D450*H160 | 2.100.000 |
| 3                                                            | EG6175  |                                                                                     |                                                                                                | 750 | W715*D450*H160 | 2.100.000 |
| 4                                                            | EG6170  |                                                                                     |                                                                                                | 700 | W665*D450*H160 | 2.000.000 |
| 5                                                            | EG6160  |                                                                                     |                                                                                                | 600 | W565*D450*H160 | 1.900.000 |
| VI GIÁ XOONG NỒI BÁT ĐĨA NAN TRÒN INOX 201 MẠ CHROM          |         |                                                                                     |                                                                                                |     |                |           |
| 1                                                            | EG6290  |    | Giá bát đĩa Inox mạ crom nan tròn ,Ray giảm chấn cao cấp có khay nước (Gắn cánh - âm tủ)       | 900 | W865*D450*H160 | 2.360.000 |
| 2                                                            | EG6280  |                                                                                     |                                                                                                | 800 | W765*D450*H160 | 2.260.000 |
| 3                                                            | EG6275  |                                                                                     |                                                                                                | 750 | W715*D450*H160 | 2.260.000 |
| 4                                                            | EG6270  |                                                                                     |                                                                                                | 700 | W665*D450*H160 | 2.070.000 |
| 5                                                            | EG6260  |                                                                                     |                                                                                                | 600 | W565*D450*H160 | 2.000.000 |
| VII GIÁ DAO THỐT ĐA NĂNG INOX 304 NAN DỆT BẢO HÀNH VĨNH VIỄN |         |                                                                                     |                                                                                                |     |                |           |
| 1                                                            | EP40    |   | Inox 304 100%bề mặt hoàn thiện inox 304 xước mờ                                                | 400 | W360*D475*H455 | 3.280.000 |
| 2                                                            | EP35    |                                                                                     |                                                                                                | 350 | W310*D475*H455 | 3.120.000 |
| 3                                                            | EP30    |                                                                                     |                                                                                                | 300 | W260*D475*H455 | 2.960.000 |
| 4                                                            | EP25    |                                                                                     |                                                                                                | 250 | W210*D475*H455 | 2.960.000 |
| 5                                                            | EP20    |                                                                                     |                                                                                                | 200 | W160*D475*H455 | 2.800.000 |
| VIII GIÁ GIA VỊ NAN DỆT INOX 304 MỜ BẢO HÀNH VĨNH VIỄN       |         |                                                                                     |                                                                                                |     |                |           |
| 1                                                            | EP40B   |  | Inox 304 100%bề mặt hoàn thiện inox 304 xước mờ                                                | 400 | W360*D475*H465 | 3.200.000 |
| 2                                                            | EP35B   |                                                                                     |                                                                                                | 350 | W310*D475*H465 | 3.050.000 |
| 3                                                            | EP30B   |                                                                                     |                                                                                                | 300 | W260*D475*H465 | 2.900.000 |
| 4                                                            | EP25B   |                                                                                     |                                                                                                | 250 | W210*D475*H465 | 2.850.000 |
| 5                                                            | EP20B   |                                                                                     |                                                                                                | 200 | W160*D475*H465 | 2.800.000 |
| IX GIÁ DAO THỐT ĐA NĂNG NAN DỆT INOX 201 MẠ CHROM            |         |                                                                                     |                                                                                                |     |                |           |
| 1                                                            | ES61240 |  | Inox 201 nan dệt mạ chrom bảo hành 2 năm. Cơ cấu chuyển động bảo hành 1 năm                    | 400 | W360*D475*H455 | 2.850.000 |
| 2                                                            | ES61235 |                                                                                     |                                                                                                | 350 | W310*D475*H455 | 2.750.000 |
| 3                                                            | ES61230 |                                                                                     |                                                                                                | 300 | W260*D475*H455 | 2.650.000 |

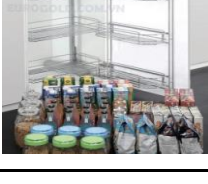
|      |                                                           |                                                                                     |                                                                             |      |                  |           |
|------|-----------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------|------------------|-----------|
| 4    | ES61225                                                   |     | năm                                                                         | 250  | W210*D475*H455   | 2.550.000 |
| 5    | ES61220                                                   |                                                                                     |                                                                             | 200  | W160*D475*H455   | 2.450.000 |
| XI   |                                                           | GIÁ GIA VỊ ĐA NĂNG NAN DET INOX 201 MẠ CHROM BÓNG                                   |                                                                             |      |                  |           |
| 1    | ES61240B                                                  |    | Inox 201 nan det mạ chrom bảo hành 2 năm. Cơ cấu chuyển động bảo hành 1 năm | 400  | W360*D475*H455   | 2.800.000 |
| 2    | ES61235B                                                  |                                                                                     |                                                                             | 350  | W310*D475*H455   | 2.700.000 |
| 3    | ES61230B                                                  |                                                                                     |                                                                             | 300  | W260*D475*H455   | 2.600.000 |
| 4    | ES61225B                                                  |                                                                                     |                                                                             | 250  | W210*D475*H455   | 2.500.000 |
| 5    | ES61220B                                                  |                                                                                     |                                                                             | 200  | W160*D475*H455   | 2.400.000 |
| XII  |                                                           | CHAI LỘ - GIA VỊ DẠNG NAN VUÔNG INOX 201 MẠ CHROM                                   |                                                                             |      |                  |           |
| 1    | ERO2040B2                                                 |    | Giá gia vị inox mạ crom nan vuông 2 tầng , ray giảm chấn                    | 400  | W360*D475*H465   | 2.650.000 |
| 2    | ERO2035B2                                                 |                                                                                     |                                                                             | 350  | W290*D475*H465   | 2.550.000 |
| 3    | ERO2030B2                                                 |                                                                                     |                                                                             | 300  | W260*D475*H465   | 2.440.000 |
| 4    | ERO2025B2                                                 |                                                                                     |                                                                             | 250  | W190*D475*H465   | 2.440.000 |
| 5    | ERO2020B2                                                 |                                                                                     |                                                                             | 200  | W160*D475*H465   | 2.200.000 |
| XIII |                                                           | GIÁ DAO THÓT NAN VUÔNG INOX 201 MẠ CHROM                                            |                                                                             |      |                  |           |
| 1    | ERO2040B                                                  |    | Giá dao thớt inox mạ crom nan Vuông bóng , ray giảm chấn                    | 400  | W360*D475*H465   | 2.650.000 |
| 2    | ERO2035B                                                  |                                                                                     |                                                                             | 350  | W290*D475*H465   | 2.550.000 |
| 3    | ERO2030B                                                  |                                                                                     |                                                                             | 300  | W260*D475*H465   | 2.440.000 |
| 4    | ERO2025B                                                  |                                                                                     |                                                                             | 250  | W190*D475*H465   | 2.440.000 |
| 5    | ERO2020B                                                  |                                                                                     |                                                                             | 200  | W160*D475*H465   | 2.200.000 |
| XIV  |                                                           | GIÁ BÁT ĐĨA CỘ ĐỊNH INOX MẠ CROM                                                    |                                                                             |      |                  |           |
| 1    | EP86900                                                   |   | Giá bát cộ tịnh dạng nan inox mạ crom                                       | 900  | W865*D300*H65mm  | 2.450.000 |
| 2    | EP86800                                                   |                                                                                     |                                                                             | 800  | W765*D300*H65mm  | 2.330.000 |
| 3    | EP86700                                                   |                                                                                     |                                                                             | 700  | W665*D300*H65mm  | 2.310.000 |
| 4    | EP.6600                                                   |                                                                                     |                                                                             | 600  | W565*D300*H65mm  | 2.090.000 |
| 5    | 1 TẦNG ĐỂ BÁT HOẶC ĐĨA KO KÈM KHAY NƯỚC CHO TẤT CẢ CÁC CỘ |                                                                                     |                                                                             |      |                  | 1.500.000 |
| XV   |                                                           | GIÁ BÁT ĐĨA CỘ ĐỊNH INOX 304 MỜ                                                     |                                                                             |      |                  |           |
| 1    | EPS900                                                    |  | Giá bát cộ tịnh dạng nan inox 304 mờ                                        | 900  | W865*D300*H65mm  | 2.765.000 |
| 2    | EPS800                                                    |                                                                                     |                                                                             | 800  | W765*D300*H65mm  | 2.655.000 |
| 3    | EPS700                                                    |                                                                                     |                                                                             | 700  | W665*D300*H65mm  | 2.545.000 |
| 4    | EPS600                                                    |                                                                                     |                                                                             | 600  | W565*D300*H65mm  | 2.430.000 |
| XVI  |                                                           | GIÁ BÁT ĐĨA CHỮ V CAO CẤP INOX 304                                                  |                                                                             |      |                  |           |
| 1    | EP.1100                                                   |  | Giá bát V cao cấp inox 304 100%                                             | 1000 | W965*D280*H650mm | 1.950.000 |
| 2    | EP.190                                                    |                                                                                     |                                                                             | 900  | W865*D280*H650mm | 1.800.000 |
| 3    | EP.180                                                    |                                                                                     |                                                                             | 800  | W765*D280*H650mm | 1.640.000 |
| 4    | EP.170                                                    |                                                                                     |                                                                             | 700  | W665*D280*H650mm | 1.550.000 |
| 5    | EP.160                                                    |                                                                                     |                                                                             | 600  | W565*D280*H650mm | 1.440.000 |

|       |                                                        |                                                                                     |                                                                                                       |      |                  |           |
|-------|--------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------|-----------|
| XVII  | GIÁ BÁT ĐĨA CHỮ V CAO CẤP INOX MẠ CROM                 |                                                                                     |                                                                                                       |      |                  |           |
| 1     | EU01100                                                |    | Giá bát V cao cấp<br>inox MẠ CROM                                                                     | 1000 | W965*D280*H650mm | 1.200.000 |
| 2     | EU01090                                                |                                                                                     |                                                                                                       | 900  | W865*D280*H650mm | 1.100.000 |
| 3     | EU01080                                                |                                                                                     |                                                                                                       | 800  | W765*D280*H650mm | 1.000.000 |
| 4     | EU01070                                                |                                                                                     |                                                                                                       | 700  | W665*D280*H650mm | 900.000   |
| 5     | EU01060                                                |                                                                                     |                                                                                                       | 600  | W565*D280*H650mm | 800.000   |
| XVIII | GIÁ XOONG NỒI - BÁT ĐĨA TỦ DƯỚI INOX HỘP 201 2 LỚP ĐÁY |                                                                                     |                                                                                                       |      |                  |           |
| 1     | EU130600                                               |    | Giá xoong nồi hộp 2 lớp đáy gắn cánh ( inox và composit chống ẩm ) - gắn cánh , ray giảm chấn cao cấp | 600  | W565*D450*H175   | 2.000.000 |
| 2     | EU130700                                               |                                                                                     |                                                                                                       | 700  | W665*D450*H175   | 2.100.000 |
| 3     | EU130750                                               |                                                                                     |                                                                                                       | 750  | W765*D450*H175   | 2.200.000 |
| 4     | EU130800                                               |                                                                                     |                                                                                                       | 800  | W765*D450*H175   | 2.200.000 |
| 5     | EU130900                                               |                                                                                     |                                                                                                       | 900  | W865*D450*H175   | 2.300.000 |
| 6     | EU131600                                               |    | Giá xoong nồi hộp 2 lớp đáy âm tủ ( inox và composit chống ẩm ) - âm tủ , ray giảm chấn cao cấp       | 600  | W565*D450*H175   | 2.100.000 |
| 7     | EU131700                                               |                                                                                     |                                                                                                       | 700  | W665*D450*H175   | 2.200.000 |
| 8     | EU131800                                               |                                                                                     |                                                                                                       | 800  | W765*D450*H175   | 2.300.000 |
| 9     | EU131900                                               |                                                                                     |                                                                                                       | 900  | W865*D450*H175   | 2.400.000 |
| 10    | EU133600                                               |    | Giá Bát đĩa hộp 2 lớp đáy âm tủ ( inox và composit chống ẩm ) Âm tủ , ray giảm chấn cao cấp           | 600  | W565*D450*H175   | 2.580.000 |
| 11    | EU133700                                               |                                                                                     |                                                                                                       | 700  | W665*D450*H175   | 2.608.000 |
| 12    | EU133800                                               |                                                                                     |                                                                                                       | 800  | W765*D450*H175   | 2.740.000 |
| 13    | EU133900                                               |                                                                                     |                                                                                                       | 900  | W865*D450*H175   | 2.840.000 |
| 14    | EU132600                                               |   | Giá Bát đĩa hộp 2 lớp đáy gắn cánh ( inox và composit chống ẩm ) gắn cánh , ray giảm chấn cao cấp     | 600  | W565*D450*H175   | 2.480.000 |
| 15    | EU132700                                               |                                                                                     |                                                                                                       | 700  | W665*D450*H175   | 2.580.000 |
| 16    | EU132750                                               |                                                                                     |                                                                                                       | 750  | W715*D450*H175   | 2.640.000 |
| 17    | EU132800                                               |                                                                                     |                                                                                                       | 800  | W765*D450*H175   | 2.640.000 |
| 18    | EU132900                                               |                                                                                     |                                                                                                       | 900  | W865*D450*H175   | 2.740.000 |
| XIX   | HỆ THỐNG DAO THỐT CHAI LỌ - INOX HỘP 201 2 LỚP ĐÁY     |                                                                                     |                                                                                                       |      |                  |           |
| 1     | EU1040                                                 |  | Giá dao thốt chai lọ 2 lớp đáy inox và compisit chống ẩm                                              | 400  | W360*D450*H530   | 2.700.000 |
| 2     | EU1035                                                 |                                                                                     |                                                                                                       | 350  | W310*D450*H530   | 2.600.000 |
| 3     | EU1030                                                 |                                                                                     |                                                                                                       | 300  | W260*D450*H530   | 2.500.000 |
| 4     | EU1025                                                 |                                                                                     |                                                                                                       | 250  | W216*D450*H530   | 2.400.000 |
| 5     | EU1020                                                 |                                                                                     |                                                                                                       | 200  | W160*D450*H530   | 2.200.000 |
| XX    | GIA VỊ INOX HỘP 201 2 LỚP ĐÁY                          |                                                                                     |                                                                                                       |      |                  |           |
| 1     | EU1240                                                 |  | Giá gia vị chai lọ 1 lớp đáy inox hoặc 2 lớp đáy ( 1 lớp inox và composit chống ẩm )                  | 400  | W360*D450*H530   | 2.700.000 |
| 2     | EU1235                                                 |                                                                                     |                                                                                                       | 350  | W310*D450*H530   | 2.600.000 |
| 3     | EU1230                                                 |                                                                                     |                                                                                                       | 300  | W260*D450*H530   | 2.500.000 |
| 4     | EU1225                                                 |                                                                                     |                                                                                                       | 250  | W216*D450*H530   | 2.400.000 |
| 5     | EU1220                                                 |                                                                                     |                                                                                                       | 200  | W160*D450*H530   | 2.200.000 |



| XXI |                             | CÁC LOẠI GIÁ VỊ CHAI LỌ NẠN TRÒN                                                    |                                                                      |     |                        |            |
|-----|-----------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|------------|
| 1   | EG.150                      |    | Giá gia vị thép nạn tròn ray giảm chấn gắn liền , bánh xe chống rung | 150 | W110*D450*H600         | 1.900.000  |
| 2   | EG.SL300                    |    | Giá đựng đồ tẩy rửa nạn tròn inox mạ chrom                           | 350 | W256*D460*H410         | 2.700.000  |
| 3   | EPLS300                     |    | Giá đựng đồ tẩy rửa nạn tròn inox mạ 304                             | 350 | W256*D460*H411         | 3.150.000  |
| 4   | EULS400                     |    | Giá đựng đồ tẩy rửa nạn tròn inox mạ 304 + nhựa cao cấp              | 350 | W256*D460*H412         | 3.200.000  |
| 5   | EU0625                      |    | Giá chai lọ tẩy rửa đáy đặc                                          | 200 | W190*D472*H490         | 1.600.000  |
| 6   | EU0725                      |   | Giá chai lọ tẩy rửa đáy đặc, gắn cánh tủ                             | 200 | W190*D472*H490         | 2.420.000  |
| 7   | EUS.800                     |  | Kệ để đồ đa năng dưới chậu rửa                                       | 800 | W765*D450*H175         | 2.300.000  |
| 8   | EUS.900                     |                                                                                     |                                                                      | 900 | W865*D450*H175         | 2.400.000  |
| 9   | HỆ THỐNG TỦ ĐỒ KHÔ - TỦ KHO |                                                                                     |                                                                      |     |                        |            |
| 10  | MC040645                    |  | 6 Tầng, cánh mở nạn dẹt mạ crom bóng                                 | 450 | W415*D500*H(1650-1950) | 10.500.000 |
| 11  | MC040445                    |                                                                                     | 4 Tầng, cánh mở nạn dẹt mạ crom bóng                                 |     | W415*D500*H(1150-1350) | 8.500.000  |
| 12  | MC040660                    |                                                                                     | 6 Tầng, cánh mở nạn dẹt mạ crom bóng                                 | 600 | W564*D500*H(1650-1950) | 12.100.000 |

|       |                                   |                                                                                     |                                                                                                     |     |                        |            |
|-------|-----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------|------------|
| 13    | MC040460                          |     | 4 Tầng, cánh mở nan dẹt mạ crom bóng                                                                | 500 | W564*D500*H(1150-1550) | 10.500.000 |
| 14    | EV445SQ                           |    | 4 Tầng, cánh mở nan dẹt mạ crom bóng                                                                | 450 | W415*D500*H(1150-1350) | 6.300.000  |
| 15    | EGX0640                           |    | TỦ kho cánh rút mở xoay 2 hướng<br>cao cấp nan hợp kim duyra mạ chrom<br>ray trượt từ Đức<br>6 tầng | 400 | W340*D480*H(1780-208   | 11.550.000 |
| 16    | M040645                           |    | 6 tầng- Tủ kho inox hộp cánh mở                                                                     | 450 | W415*D500*H(1650-1950) | 8.500.000  |
| 17    | M040445                           |                                                                                     | 4 tầng - Tủ kho inox hộp cánh mở                                                                    |     | W415*D500*H(1150-1350) | 7.700.000  |
| 18    | M040660                           |                                                                                     | 6 tầng - Tủ kho inox hộp cánh mở                                                                    | 600 | W564*D500*H(1650-1950) | 10.300.000 |
| 19    | M040460                           |                                                                                     | 4 tầng - Tủ kho inox hộp cánh mở                                                                    |     | W564*D500*H(1150-1550) | 9.200.000  |
| 20    | MA0645                            |   | 6 tầng - Tủ kho inox hộp cánh mở                                                                    | 450 | W415*D500*H(1650-1950) | 9.850.000  |
| 21    | M040460                           |                                                                                     | 6 tầng - Tủ kho inox hộp cánh mở                                                                    | 600 | W564*D500*H(1150-1550) | 10.980.000 |
| 22    | MX0645                            |  | 6 tầng - Tủ kho inox hộp cánh mở                                                                    | 450 | W415*D480*H(1780-208   | 10.890.000 |
| 23    | M030440                           |  | 4 tầng - Tủ kho inox hộp cánh rút                                                                   | 400 | W350*D480*H(1150-1350) | 7.600.000  |
| 24    | M030640                           |                                                                                     | 6 tầng - Tủ kho inox hộp cánh rút                                                                   |     | W350*D480*H(1700-2000) | 8.400.000  |
| XXIII | HỆ TỦ KHO 2 TẦNG INOX HỘP CÁNH MỞ |                                                                                     |                                                                                                     |     |                        |            |
| 1     | M040245                           |  | Inox hộp                                                                                            | 450 | W414*D599*H(600-750)   | 3.580.000  |

|    |          |                                                                                     |                                  |     |                          |            |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----|--------------------------|------------|
| 2  | M040260  |     |                                  | 600 | W564*D500*H(600-750)     | 3.910.000  |
| 3  | C040245  |    | Thép mạ crom                     | 450 | W414*D500*H(600-750)     | 3.250.000  |
| 4  | C040260  |                                                                                     |                                  | 600 | W564*D500*H(600-750)     | 3.580.000  |
| 5  | CP040245 |    | TỦ KHO 2 TẦNG INOX MỜ            | 450 | W414*D500*H(600-750)     | 3.650.000  |
| 6  | CP040260 |                                                                                     |                                  | 600 | W564*D500*H(600-750)     | 4.150.000  |
| 7  | EG80660  |    | 6 tầng thép mạ crom              | 600 | W515*D500*H(1650-1950)   | 8.000.000  |
| 8  | EG80660S |                                                                                     | 6 tầng inox mạ crom              | 600 | W515*D500*H(1650-1950)   | 9.550.000  |
| 9  | EP80645  |    | 6 Tầng inox 304 mờ cánh mở       | 450 | W415*D500*H(1650-1950)   | 10.850.000 |
| 10 | EP80660  |                                                                                     | 6 Tầng inox 304 mờ cánh mở       | 600 | W515*D500*H(1650-1950)   | 11.830.000 |
| 11 | EG80645S |                                                                                     | 6 tầng inox mạ crom              | 450 | W415*D500*H(1650-1950)   | 9.000.000  |
| 12 | EG80645  |                                                                                     | 6 tầng thép mạ crom              |     |                          | 7.600.000  |
| 13 | EP80445  |   | 4 tầng Inox NAN 304 mờ           | 450 | W415*D500*H(1150-1450)   | 8.650.000  |
| 14 | EG80445S |                                                                                     | 4 tầng Inox NAN MẠ CROM          | 450 | W415*D500*H(1150-1450)   | 8.200.000  |
| 15 | EG80445  |                                                                                     | 4 tầng Thép mạ Crom              |     |                          | 7.000.000  |
| 16 | EG80460S |                                                                                     | 4 tầng INOX mạ Crom              | 600 | W585*D500*H(1650-1950)   | 8.550.000  |
| 17 | EG80460  |                                                                                     | 4 tầng Thép mạ Crom              | 600 | W415*D500*H(1150-1350)   | 7.600.000  |
| 18 | EP90640  |  | 6 tầng Inox 304 MỜ, NAN CÁNH RÚT | 400 | W350*D500*H(1700 - 1950) | 8.990.000  |

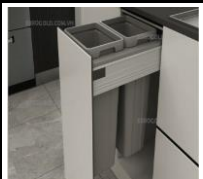
|                                      |                          |                                                                                     |                                                                        |          |                          |            |
|--------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|----------|--------------------------|------------|
| 19                                   | EG90640S                 |     | 6 tầng Inox mạ crom, CÁNH RÚT                                          | 400      | W305*D500*H(1650 - 1950) | 8.600.000  |
| 20                                   | EG90440S                 |                                                                                     | 4 Tầng Inox mạ crom, CÁNH RÚT                                          |          | W350*D500*H(1150 - 1350) | 7.600.000  |
| XXIV HỆ THỐNG MÂM XOAY GIÁ LIÊN HOÀN |                          |                                                                                     |                                                                        |          |                          |            |
| 1                                    | EU12011 mở trái          |    | Giá liên hoàn góc inox hộp mở trái phải, ray giảm chấn                 | 900-1000 | W (860- 960)*D480**H560  | 8.600.000  |
| 2                                    | EU12012 mở phải          |                                                                                     |                                                                        |          |                          | 8.600.000  |
| 3                                    | EPS101 ( MỞ TRÁI )       |    | Giá liên hoàn inox 304 MỜ, nan tròn mở trái, phải , ray âm - giảm chấn | 900-1000 | W (860- 960)*D480* H560  | 10.550.000 |
| 4                                    | EPS102 ( MỞ PHẢI )       |                                                                                     |                                                                        |          |                          | 10.550.000 |
| 5                                    | EPSL101 ( MỜ TRÁI )      |    | Giá liên hoàn inox 304 mờ nan dẹt mở trái, phải , ray âm - giảm chấn   | 900-1000 | W (860- 960)*D480* H560  | 10.950.000 |
| 6                                    | EPSL102 ( MỜ PHẢI )      |                                                                                     |                                                                        |          |                          | 10.950.000 |
| 7                                    | EP101 ( MỜ TRÁI )        |   | Giá liên hoàn inox mạ crom, nan tròn mở trái , ray âm - giảm chấn      | 900-1000 | W (860- 960)*D480* H560  | 8.600.000  |
| 8                                    | EP102 ( MỜ PHẢI )        |                                                                                     |                                                                        |          |                          | 8.600.000  |
| 9                                    | EC100                    |  | Kệ góc mở toàn phần inđo nan dẹt mạ crom, đáy liền                     | 900-1000 | W (860- 960)*D480* H560  | 8.560.000  |
| 10                                   | M0202L( MỜ TR. MỜ PHẢI ) |  | mâm xoay lá                                                            | 900      | W900-1000*D475*H600      | 8.700.000  |

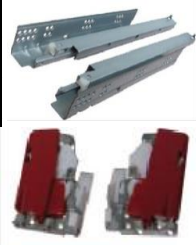


|    |               |                                                                                     |                                                |         |                             |           |
|----|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|-----------------------------|-----------|
| 11 | EPL180A       |    | Mâm xoay inox 304 mờ nan dẹt                   | 800     | <u>φ756*575</u>             | 2.975.000 |
| 12 | EPL180C       |    | Mâm xoay inox 304 mờ nan dẹt                   | 700     | φ655*565                    | 2.765.000 |
| 13 | EPL270A       |    | Mâm xoay inox 304 mờ nan dẹt                   | 800     | <u>φ656*575</u>             | 3.350.000 |
| 14 | EPL360A       |    | Mâm xoay inox 304 mờ nan dẹt                   | 800     | φ565*565                    | 3.465.000 |
| 15 | EP180A        |    | Mâm xoay inox 304 mờ nan tròn                  | 800     | <u>φ756*575</u>             | 2.750.000 |
| 16 | EP180C        |   | Mâm xoay inox 304 mờ nan tròn                  | 700     | φ655*565                    | 2.550.000 |
| 17 | TR180A - C    |  | Mâm xoay 180<br>khớp liền inox tròn mạ<br>crom | 700-800 | <u>φ756*575</u><br>φ655*565 | 2.300.000 |
| 18 | EP270A        |  | Mâm xoay inox 304 mờ nan tròn                  | 800     | <u>φ756*575</u>             | 2.880.000 |
| 19 | TR270A-E Inox |  | Mâm xoay 270<br>khớp liền inox mạ<br>crom      | 700-800 | φ655*565                    | 2.400.000 |
| 20 | TR360A- F     |  | Mâm xoay 360 khớp liền inox mạ<br>crom         | 600-700 | <u>φ656*575</u><br>φ565*565 | 2.700.000 |

|                                           |                               |                                                                                     |                                      |         |                                  |           |
|-------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------|----------------------------------|-----------|
| 21                                        | EU04600                       |     | Giá bát gắn tường<br>để bàn          | 600     | W565*D300*H65mm                  | 1.700.000 |
| 22                                        | EU04500                       |    | Giá bát để bàn 2 tầng inox + nhựa    | 500     | W470*D370*H445mm                 | 3.080.000 |
| <b>XXV HỆ THỐNG THÙNG GẠO - THÙNG RÁC</b> |                               |                                                                                     |                                      |         |                                  |           |
| 1                                         | B25/B302 ( silver)            |    | Thùng gạo gương nút nhấn             | 250     | W214*D460*H650                   | 2.600.000 |
| 2                                         | B302/B303 ( silver, Black)    |    | Thùng gạo gương nút nhấn             | 300     | W264*D460*H650                   | 2.600.000 |
| 3                                         | B301( điện tử)                |    | Thùng gạo gương nút nhấn điện tử     | 300     | W264*D460*H651                   | 2.800.000 |
| 4                                         | B311 đen( điện tử)            |   | Thùng gạo gương nút nhấn điện tử ĐEN | 300     | W264*D460*H652                   | 2.900.000 |
| 5                                         | C300 / C260<br>đen hoặc Trắng |  | Thùng gạo gương 22Kg                 | 300-260 | W264*D460*H650<br>W214*D460*H650 | 2.200.000 |
| 6                                         | C300 Trắng sữa                |  | Thùng gạo gương 22Kg                 | 300     | W264*D460*H651                   | 2.300.000 |

|    |                |                                                                                     |                                           |     |                |           |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|-----|----------------|-----------|
| 7  | <b>B17</b>     |     | Thùng gạo âm tủ 16kg ray âm giảm chấn     | 250 | W210*D450*H550 | 2.250.000 |
| 8  | <b>EGA300</b>  |    | Thùng gạo âm tủ ray âm giảm chấn,<br>22kg | 300 | W264*D460*H651 | 2.350.000 |
| 9  | <b>B45</b>     |    | Thùng gạo 3 khoang<br>30 kg               |     | W415*D460*H470 | 4.700.000 |
| 10 | <b>B15</b>     |    | Thùng gạo gắn cánh<br>15kg                | 200 | W160*D460*H470 | 2.300.000 |
| 11 | <b>B22</b>     |                                                                                     | Thùng gạo gắn cánh<br>18-22kg             | 300 | W260*D460*H470 | 2.500.000 |
| 12 | <b>E0103</b>   |    | Thùng rác gắn cánh 14L                    | 400 | W365*D365*H430 | 1.100.000 |
| 13 | <b>E0101</b>   |                                                                                     | Thùng rác gắn cánh 8L                     | 350 | W315*D315*H430 | 1.000.000 |
| 14 | <b>BL-300</b>  |   | Thùng rác đôi âm tủ giảm chấn             | 300 | W260*D480*H390 | 2.200.000 |
| 15 | <b>BL-400</b>  |                                                                                     |                                           | 400 | W360*D480*H390 | 2.400.000 |
| 16 | <b>EB-300</b>  |  | Thùng rác đôi âm tủ                       | 300 | W260*D480*H390 | 2.000.000 |
| 17 | <b>EB-300M</b> |                                                                                     | Thùng rác đôi gắn cánh                    | 300 | W260*D480*H390 | 2.100.000 |
| 18 | <b>E008</b>    |  | Thùng rác Gắn cánh đôi                    | 400 | W368*D780*H320 | 2.500.000 |

|                                   |         |                                                                                     |                                                                   |      |                    |           |
|-----------------------------------|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|------|--------------------|-----------|
| 19                                | E006    |     | Thùng rác gắn cánh đơn                                            |      |                    | 2.400.000 |
| 20                                | BA400   |    | THùng rác đôi ray hộp âm tủ giảm chấn<br>- Thùng nhựa             | 400  | W362-368*D506*H470 | 3.380.000 |
| XXVI KHAY CHIA THÌA Dĩa           |         |                                                                                     |                                                                   |      |                    | -         |
| 1                                 | E0645A  |    | Khay chia thìa dĩa<br>inox 304 ko mở rộng                         | 450  | W280*D422*H64      | 1.100.000 |
| 2                                 | E0650A  |                                                                                     |                                                                   | 500  | W280*D472*H64      | 1.200.000 |
| 3                                 | E0645E  |    | Khay chia thìa dĩa<br>inox 304 mở rộng                            | 450  | W450*D422*H64      | 1.300.000 |
| 4                                 | E0650E  |                                                                                     |                                                                   | 500  | W450*D472*H64      | 1.400.000 |
| 5                                 | ET.450  |   | Khay chia nhựa<br>cao cấp màu Ghi                                 | 450  | W380*D480*H50      | 600.000   |
| 6                                 | ET.500  |                                                                                     |                                                                   | 500  | W430*D480*H50      | 650.000   |
| 7                                 | ET.600  |                                                                                     |                                                                   | 600  | W530*D480*H50      | 700.000   |
| 8                                 | ET.700  |                                                                                     |                                                                   | 700  | W630*D480*H50      | 800.000   |
| 9                                 | ET.800  |                                                                                     |                                                                   | 800  | W730*D480*H50      | 870.000   |
| 10                                | ET.900  |                                                                                     |                                                                   | 900  | W830*D480*H50      | 910.000   |
| 11                                | ETW450  |  | Khay chia nhựa<br>cao cấp màu Trắng                               | 450  | W380*D480*H50      | 600.000   |
| 12                                | ETW600  |                                                                                     |                                                                   | 600  | W530*D480*H50      | 700.000   |
| 13                                | ETW700  |                                                                                     |                                                                   | 700  | W630*D480*H50      | 800.000   |
| 14                                | ETW800  |                                                                                     |                                                                   | 800  | W730*D480*H50      | 870.000   |
| 15                                | ETW900  |                                                                                     |                                                                   | 900  | W830*D480*H50      | 910.000   |
| 16                                | ETP800  |  | Khay chia nhựa<br>cao cấp màu ghi sẫm- bộ chia dao dĩa<br>cao cấp | 800  | W730*D480*H50      | 1.250.000 |
| 17                                | ETP900  |                                                                                     |                                                                   | 900  | W830*D480*H50      | 1.330.000 |
| 18                                | ETP1000 |                                                                                     |                                                                   | 1000 | W930*D480*H51      | 1.410.000 |
| XXVII HỆ THỐNG RAY TRƯỢT - BẢN LỀ |         |                                                                                     |                                                                   |      |                    |           |

|    |          |                                                                                                          |                                                    |     |                                          |           |
|----|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----|------------------------------------------|-----------|
| 1  | EU-SE1   |                          | Ray hộp giảm chấn cao cấp tải trong 40kg           | 500 |                                          | 1.000.000 |
| 2  | EU-SE2   |                         |                                                    | 500 |                                          | 1.100.000 |
| 3  | SA250    | <br>Zinc release handle | ray âm đỡ đáy cao cấp có khóa cam tải trọng 40kg   | 250 |                                          | 360.000   |
| 4  | SA300    |                                                                                                          |                                                    | 300 |                                          | 360.000   |
| 5  | SA350    |                                                                                                          |                                                    | 350 |                                          | 370.000   |
| 6  | SA400    |                                                                                                          |                                                    | 400 |                                          | 380.000   |
| 7  | SA450    |                                                                                                          |                                                    | 450 |                                          | 390.000   |
| 8  | SA500    |                                                                                                          |                                                    | 500 |                                          | 400.000   |
| 9  | SA550    |                                                                                                          |                                                    | 550 |                                          | 440.000   |
| 10 | SB250    |                         | Ray bi 3 tầng ko giảm chấn cao cấp màu kẽm         | 250 |                                          | 63.000    |
| 11 | SB300    |                                                                                                          |                                                    | 300 |                                          | 75.600    |
| 12 | SB350    |                                                                                                          |                                                    | 350 |                                          | 88.200    |
| 13 | SB400    |                                                                                                          |                                                    | 400 |                                          | 100.800   |
| 14 | SB450    |                                                                                                          |                                                    | 450 |                                          | 113.400   |
| 15 | SB500    |                                                                                                          |                                                    | 500 |                                          | 126.000   |
| 16 | SB550    |                                                                                                          |                                                    | 550 |                                          | 138.600   |
| 17 | ST250    |                        | Ray bi 3 tầng ko giảm chấn cao cấp Inox 304 SUS304 | 250 |                                          | 198.000   |
| 18 | ST300    |                                                                                                          |                                                    | 300 |                                          | 221.000   |
| 19 | ST350    |                                                                                                          |                                                    | 350 |                                          | 256.000   |
| 20 | ST400    |                                                                                                          |                                                    | 400 |                                          | 290.000   |
| 21 | ST450    |                                                                                                          |                                                    | 450 |                                          | 316.000   |
| 22 | ST500    |                                                                                                          |                                                    | 500 |                                          | 338.000   |
| 23 | SD250    |                       | Ray bi 3 tầng có giảm chấn cao cấp Inox 304 SUS304 | 250 |                                          | 179.000   |
| 24 | SD300    |                                                                                                          |                                                    | 300 |                                          | 193.000   |
| 25 | SD350    |                                                                                                          |                                                    | 350 |                                          | 206.000   |
| 26 | SD400    |                                                                                                          |                                                    | 400 |                                          | 220.000   |
| 27 | SD450    |                                                                                                          |                                                    | 450 |                                          | 237.000   |
| 28 | SD500    |                                                                                                          |                                                    | 500 |                                          | 253.000   |
| 29 | W01/2/3  |                       | Thẳng; 1/2 ; 3/4                                   |     | Bản lề thép giảm chấn 2 lớp mạ lắp nhanh | 55.000    |
| 30 | WS01/2/3 |                       | Thẳng; 1/2 ; 3/4                                   |     | Bản lề inox 201 lắp nhanh                | 75.000    |

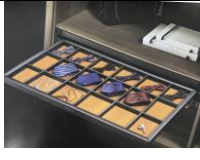


|        |                         |                                                                                     |                           |     |                                                       |           |
|--------|-------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----|-------------------------------------------------------|-----------|
| 31     | HD1/2/3                 |    | Thẳng; 1/2 ; 3/4          |     | Bản lề thép giảm chấn<br>1 lớp mạ lắp thường<br>thẳng | 35.000    |
| 32     | H100/1/2/3              |                                                                                     | Thẳng; 1/2 ; 3/4          |     | Bản lề thép giảm chấn<br>1 lớp mạ lắp nhanh thẳng     | 50.000    |
| 33     | H86/1/2/3/              |                                                                                     | Thẳng; 1/2 ; 3/4          |     | Bản lề thép giảm chấn<br>lắp thường thẳng             | 35.000    |
| 34     | WP01/02/03              |    | Thẳng; 1/2 ; 3/4          |     | Bản lề giảm chấn inox<br>304<br>lắp thẳng             | 85.000    |
| 35     | HD                      |    | Bản lề mở 170             |     | mở 170 thẳng                                          | 100.000   |
| 36     | HE                      |    | Bản lề nối cánh<br>góc 90 |     | nối 2 cánh                                            | 100.000   |
| 37     | 80N                     |   | pitong đẩy cửa            | 300 |                                                       | 100.000   |
| 38     | 100N                    |                                                                                     |                           | 300 |                                                       | 100.000   |
| 39     | 120N                    |                                                                                     |                           | 300 |                                                       | 120.000   |
| 40     | 150N                    |                                                                                     |                           | 300 |                                                       | 140.000   |
| XXVIII | HỆ THỐNG GIÁ TREO NGOÀI |                                                                                     |                           |     |                                                       |           |
| 1      | E0990                   |  | Giá lọ inox đa năng       | 900 | W890*D170*H300                                        | 2.100.000 |
| 2      | E0970                   |                                                                                     |                           | 700 | W690*D170*H300                                        | 2.000.000 |
| 3      | WG1089                  |  | Giá đa năng               | 500 | W360xD75*H325                                         | 1.500.000 |
| 4      | WG1095                  |  | Giá để lắp vung, inox     | 450 | W250*D250*H300                                        | 900.000   |

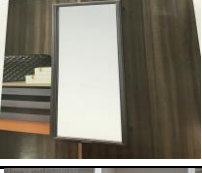
|    |         |                                                                                     |                                                     |     |                      |           |
|----|---------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-----|----------------------|-----------|
| 5  | E0701.4 |     | Móc kép                                             |     | W55*D35*H65          | 38.000    |
| 6  | B0146   |    | Giá đa năng                                         | 300 | W160*D250*H390       | 850.000   |
| 7  | SB0301  |    | Treo ly                                             | 700 | W300*D730*H320       | 2.200.000 |
| 8  | SB0302  |                                                                                     |                                                     | 900 | W300*D930*H320       | 2.500.000 |
| 9  | EV28    |    | Giá treo ngoài<br>gia vị 2 tầng<br>inox nan dẹt 304 |     | W300*D170*H390       | 1.700.000 |
| 10 | EV38    |    | Giá treo ngoài<br>gia vị 3 tầng<br>inox nan dẹt 304 |     | W270*D110*H450       | 1.800.000 |
| 11 | EV18    |   | Giá treo ngoài<br>để vung Inox 304                  |     | W270*D130*H450       | 1.380.000 |
| 12 | EV228   |  | Giá để dao thớt<br>treo ngoài<br>inox nan dẹt 304   |     | W250*D150*H410       | 1.570.000 |
| 13 | EV118   |  | Giá để đũa thìa muối<br>treo ngoài inox nan dẹt 304 |     | <b>W210*D70*H310</b> | 1.000.000 |

|                                                      |                                       |                                                                                     |                                                                     |        |                                    |           |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------|-----------|
| 14                                                   | EV88                                  |     | Giá để đĩa treo ngoài inox nan dẹt 304                              |        | W40*D270*H360                      | 1.800.000 |
| 15                                                   | EU0560                                |    | Giá để lò vi sóng kết hợp đựng li cốc                               |        | W586*D410*H335                     | 1.620.000 |
| 16                                                   | EUT102                                |    | Thang gấp thông minh 2 tầng . Nhôm hệ cao cấp                       | 2 tầng | W405*D410*H390                     | 2.550.000 |
| 17                                                   | EUT103                                |    | Thang gấp thông minh 3 tầng . Nhôm hệ cao cấp                       | 3 tầng | W405*D410*H450                     | 3.880.000 |
| <b>XIX CHẬU INOX 304 CAO CẤP - VỚI CHẬU INOX 304</b> |                                       |                                                                                     |                                                                     |        |                                    |           |
| 1                                                    | CHẬU RỬA INOX 304 CAO CẤP<br>EUP18246 |   | SUS304 Premium. Độ dày 1.2-1.5 & 4.0 mm. Xiphon nhựa + khay inox304 |        | W820*D460*H230<br>( lỗ đá 790*430) | 9.050.000 |
| 2                                                    | CHẬU RỬA INOX 304 CAO CẤP<br>EUP28248 |  | SUS304 Premium. Độ dày 1.2-1.5 & 4.0 mm. Xiphon nhựa + khay inox304 |        | W820*D480*H230<br>( lỗ đá 790*450) | 8.960.000 |
| 3                                                    | CHẬU RỬA INOX 304 CAO CẤP<br>EUP39648 |  | SUS304 Premium. Độ dày 1.2-1.5 & 4.0 mm. Xiphon nhựa + khay inox304 |        | W960*D460*H230<br>( lỗ đá 930*450) | 9.850.000 |
| 4                                                    | CHẬU RỬA INOX 304 CAO CẤP<br>EUS18248 |  | SUS304 Premium. Độ dày 1.0-1.2 & 3.0 mm. Xiphon nhựa + khay inox304 |        | W820*D480*H230<br>( lỗ đá 790*450) | 7.150.000 |

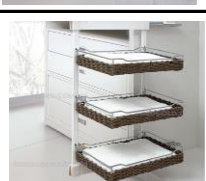
|    |                                                 |                                                                                     |                                                                                                          |           |                                   |           |
|----|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------|-----------|
| 5  | CHẬU RỬA INOX<br>304 CAO CẤP<br><b>EUS28248</b> |     | SUS304 Premium. Độ dày 1.0-1.2 & 3.0 mm. Xiphon nhựa + khay inox3054                                     |           | W820*D480*H230<br>(lỗ đá 790*450) | 6.790.000 |
| 6  | CHẬU RỬA INOX<br>304 CAO CẤP<br><b>EUS38247</b> |    | SUS304 Premium. Độ dày 1.0-1.2 & 3.0 mm. Xiphon nhựa + khay inox304                                      |           | W820*D480*H230<br>(lỗ đá 790*450) | 6.720.000 |
| 7  | CHẬU RỬA INOX<br>304 CAO CẤP<br><b>EUS55848</b> |    | SUS304 Premium. Độ dày 1.0-1.2 & 3.0 mm. Xiphon nhựa + khay inox304                                      |           | W580*D480*H230<br>(lỗ đá 550*450) | 5.190.000 |
| 8  | CHẬU RỬA INOX<br>304 CAO CẤP<br><b>EUS68144</b> |    | SUS304 Premium. Độ dày 1.2. Xiphon nhựa + khay inox304                                                   |           | W810*D440*H220<br>(lỗ đá 750*450) | 6.260.000 |
| 9  | CHẬU RỬA INOX<br>304 CAO CẤP<br><b>EUS47848</b> |    | SUS304 Premium. Độ dày 1.0-1.2 & 3.0 mm. Xiphon nhựa + khay inox304                                      |           | W780*D480*H230<br>(lỗ đá 750*450) | 6.980.000 |
| 10 | VÒI RỬA INOX 304<br><b>EU016M</b>               |   | SUS304 mờ. 2 Đường nước, xoay 360°,<br>Viền cắt vát kim cương<br><b>Bảo hành rỉ vĩnh viễn</b>            | Nóng-Lạnh | Xoay 360°                         | 1.650.000 |
| 11 | VÒI RỬA INOX 304<br><b>EU015M</b>               |  | SUS304 mờ. 2 Đường nước, xoay 360°,<br>Viền cắt vát kim cương<br><b>Bảo hành rỉ vĩnh viễn</b>            | Nóng-Lạnh | Xoay 360°                         | 1.650.000 |
| 12 | VÒI RỬA INOX 304<br><b>EU014M</b>               |  | SUS304 mờ. 2 Đường nước, xoay 360°,<br>Viền cắt vát kim cương<br><b>Bảo hành rỉ vĩnh viễn</b>            | Nóng-Lạnh | Xoay 360°                         | 2.550.000 |
| 13 | VÒI RỬA DÂY RÚT.<br><b>EU0119MR</b>             |  | SUS304 xước mờ. Dây rút, 2 Đường nước, xoay 360°, Viền cắt vát kim cương<br><b>Bảo hành rỉ vĩnh viễn</b> | Nóng-Lạnh | Xoay 360°                         | 3.650.000 |

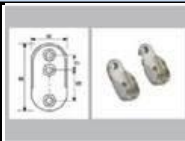
|            |                                     |                                                                                     |                                                                                                               |           |                |           |
|------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|----------------|-----------|
| 14         | VÒI RỬA DÂY RÚT.<br><b>EU0117BR</b> |     | SUS304 bóng. Dây rút, 2 Đường nước, xoay 360°, Viên cắt vát kim cương<br><b>Bảo hành rỉ vĩnh viễn</b>         | Nóng-Lạnh | Xoay 360°      | 4.150.000 |
| 15         | VÒI RỬA DÂY RÚT.<br><b>EU0118BR</b> |    | SUS304 mờ. Dây rút, 2 Đường nước, xoay 360°, Viên cắt vát kim cương<br><b>Bảo hành rỉ vĩnh viễn</b>           | Nóng-Lạnh | Xoay 360°      | 3.950.000 |
| 16         | VÒI RỬA DÂY RÚT.<br><b>EU222TR</b>  |    | SUS304 mờ. Dây rút, 2 Đường nước, xoay 360°, Viên cắt vát kim cương<br><b>Bảo hành rỉ vĩnh viễn</b>           | Nóng-Lạnh | Xoay 360°      | 3.960.000 |
| 17         | VÒI RỬA DÂY RÚT.<br><b>EU220BR</b>  |    | SUS304 mờ. Dây rút, 2 Đường nước, xoay 360°, Viên cắt vát kim cương<br><b>Bảo hành rỉ vĩnh viễn</b>           | Nóng-Lạnh | Xoay 360°      | 4.190.000 |
| 18         | VÒI RỬA DÂY RÚT.<br><b>EU221DR</b>  |    | SUS304 phủ nano đen. Dây rút, 2 Đường nước, xoay 360°, Viên cắt vát kim cương<br><b>Bảo hành rỉ vĩnh viễn</b> | Nóng-Lạnh | Xoay 360°      | 3.980.000 |
| <b>XXX</b> | <b>PHỤ KIỆN TỦ ÁO</b>               |                                                                                     |                                                                                                               |           |                |           |
| 1          | <b>EUA2160B</b>                     |   | Giá để đồ gấp                                                                                                 | 600-630   | W564*D470*H190 | 2.650.000 |
| 2          | <b>EUA2170B</b>                     |                                                                                     |                                                                                                               | 700-730   | W564*D470*H190 | 2.810.000 |
| 3          | <b>EUA2180B</b>                     |                                                                                     |                                                                                                               | 800-830   | W564*D470*H190 | 2.980.000 |
| 4          | <b>EUA2190B</b>                     |                                                                                     |                                                                                                               | 900-930   | W564*D470*H190 | 3.180.000 |
| 5          | <b>EUA6160B</b>                     |  | Giá để đồ trang sức                                                                                           | 600-630   | W564*D480*H80  | 2.610.000 |
| 6          | <b>EUA6170B</b>                     |                                                                                     |                                                                                                               | 700-730   | W664*D480*H80  | 2.770.000 |
| 7          | <b>EUA6180B</b>                     |                                                                                     |                                                                                                               | 800-830   | W764*D480*H80  | 2.910.000 |
| 8          | <b>EUA6190B</b>                     |                                                                                     |                                                                                                               | 900-930   | W864*D480*H80  | 3.110.000 |
| 9          | <b>EUA4160B</b>                     |  | Vắt quần âu , ray giảm chấn                                                                                   | 600-630   | W564*D480*H75  | 2.030.000 |
| 10         | <b>EUA4170B</b>                     |                                                                                     |                                                                                                               | 700-730   | W664*D480*H75  | 2.190.000 |
| 11         | <b>EUA4180B</b>                     |                                                                                     |                                                                                                               | 800-830   | W764*D480*H75  | 2.350.000 |
| 12         | <b>EUA4190B</b>                     |                                                                                     |                                                                                                               | 900-930   | W864*D480*H75  | 2.550.000 |
| 13         | <b>EVA300B</b>                      |  | Mắc quần áo 8 nút , ray bi giảm chấn                                                                          | 470       | W120*D468*H135 | 980.000   |

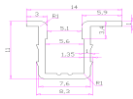
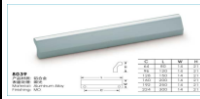
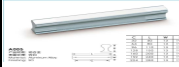


|    |                  |                                                                                     |                                                                       |          |                      |            |
|----|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|----------|----------------------|------------|
| 14 | <b>EVA7110B</b>  |     | Móc treo quần âu , ray giảm chấn                                      | 470      | W360*D468*H135       | 1.850.000  |
| 15 | <b>EVA1560B</b>  |    | Mắc treo tủ áo đa năng, xoay tròn                                     | ø 520    | ø 521*H125           | 1.130.000  |
| 16 | <b>EUA11080B</b> |    | Giá mắc quần áo di động có tay kéo<br>nâng hạ, màu ghi                | 800-1100 | W(764-1064*D150*H900 | 2.550.000  |
| 17 | <b>EUA11080</b>  |    | Giá mắc quần áo di động có tay kéo<br>nâng hạ, màu ghi                | 800-1100 | W(764-1064*D150*H900 | 2.550.000  |
| 18 | <b>EUA11440B</b> |    | Gương âm tủ ray giảm chấn, màu ghi<br>đen                             | 460      | W360*D468*H1280      | 1.950.000  |
| 19 | <b>EUA11440</b>  |   | Gương âm tủ ray giảm chấn, màu trắng<br>sữa, kết hợp để đồ trang điểm | 460      | W360*D468*H1280      | 3.370.000  |
| 20 | <b>EUA1310B</b>  |  | Kệ để giày thông minh 10 Tầng, ray<br>xoay 2 hướng                    | 800      | 700x360*(H1630-1830) | 10.090.000 |
| 21 | <b>EUA1306</b>   |  | Kệ để giày thông minh 6 Tầng, ray xoay<br>2 hướng                     | 800      | 700x360*(H1070-1270) | 8.950.000  |
| 22 | <b>EUA1308</b>   |                                                                                     | Kệ để giày thông minh 8 Tầng, ray xoay<br>2 hướng                     | 800      | 700x360*(H1070-1270) | 955.000    |
| 23 | <b>ETT01A</b>    |  | Thanh treo quần áo cao cấp                                            | 3m       | 3000                 | 690.000    |

|    |          |                                                                                     |                                                                        |         |                |           |
|----|----------|-------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|---------|----------------|-----------|
| 24 | ETT02A   |     | Cặp bát treo<br>Thanh treo quần áo cao cấp                             | 3m      |                | 210.000   |
| 25 | EUA9150B |    | Giá vắt cavat đa năng                                                  |         | W140*D468*H70  | 1.050.000 |
| 26 | EVA400B  |    | Vắt quần âu kết hợp để trang sức , ray giảm chấn                       |         | W360*D455*H220 | 1.630.000 |
| 27 | EUA7120B |    | Mắc treo quần âu đôi ,ray giảm chấn                                    |         | W650*D468*H135 | 2.430.000 |
| 28 | EUA6160  |    | Giá để đồ<br>trang sức                                                 | 600-630 | W564*D480*H80  | 3.250.000 |
| 29 | EUA6170  |                                                                                     |                                                                        | 700-730 | W664*D480*H80  | 3.390.000 |
| 30 | EUA6180  |                                                                                     |                                                                        | 800-830 | W764*D480*H80  | 3.450.000 |
| 31 | EUA6190  |                                                                                     |                                                                        | 900-930 | W864*D480*H80  | 3.590.000 |
| 32 | EVA4160  |   | Vắt quần âu lắp ngang ray âm giảm chấn                                 | 600     | W564*D470*H75  | 1.820.000 |
| 33 | EVA4170  |                                                                                     |                                                                        | 700     | W664*D470*H75  | 1.980.000 |
| 34 | EVA4180  |                                                                                     |                                                                        | 800     | W764*D470*H75  | 2.150.000 |
| 35 | EVA4190  |                                                                                     |                                                                        | 900     | W864*D470*H75  | 2.330.000 |
| 36 | EVA300   |  | Móc treo 8 nốt ray âm kéo rút                                          | 400     | W120*D455*H135 | 980.000   |
| 37 | EUA9150  |  | Ray thanh vắt cavat đa năng                                            | 564-664 | W140*D468*H70  | 1.050.000 |
| 38 | EVA560   |  | Khay inox vắt quần âu, kết hợp để trang<br>sức màu rắng, ray giảm chấn | 600-630 | W564*D470*H160 | 2.950.000 |
| 39 | EVA570   |                                                                                     |                                                                        | 700-730 | W664*D470*H160 | 3.120.000 |
| 40 | EVA580   |                                                                                     |                                                                        | 800-830 | W764*D470*H160 | 3.190.000 |

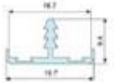
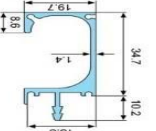
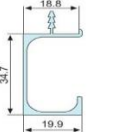
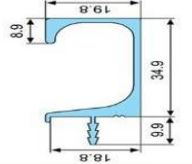
|    |                |                                                                                     |                                                  |         |                  |           |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|---------|------------------|-----------|
| 41 | <b>EVA590</b>  |     |                                                  | 900-930 | W864*D470*H160   | 3.350.000 |
| 42 | <b>EVA370</b>  |    | Giá để đồ gấp ray âm                             | 700-730 | W664*D470*H180   | 2.430.000 |
| 43 | <b>EVA380</b>  |                                                                                     |                                                  | 800-830 | W764*D470*H180   | 2.550.000 |
| 44 | <b>EVA390</b>  |                                                                                     |                                                  | 900-930 | W864*D470*H180   | 2.660.000 |
| 45 | <b>EUA2160</b> |    | Giỏ mây để đồ gấp, ray giảm chấn                 | 600-630 | W564*D470*H190   | 2.910.000 |
| 46 | <b>EUA2170</b> |                                                                                     |                                                  | 700-730 | W664*D470*H190   | 3.050.000 |
| 47 | <b>EUA2180</b> |                                                                                     |                                                  | 800-830 | W764*D470*H190   | 3.210.000 |
| 48 | <b>EUA2190</b> |                                                                                     |                                                  | 900-930 | W864*D470*H190   | 3.390.000 |
| 49 | <b>EVA400</b>  |    | Vắt quần kết hợp trang điểm lắp hông lệch Ray âm | 400     | W360*D455*H220   | 1.630.000 |
| 50 | <b>EUA7110</b> |    | Vắt Quần âu, ray giảm chấn inox                  |         | W360*D468*H135   | 1.850.000 |
| 51 | <b>EUA7120</b> |   | Vắt Quần âu đôi, ray giảm chấn inox              |         | W650*D468*H136   | 2.430.000 |
| 52 | <b>EUA5190</b> |  | Giá để đồ gấp 3 tầng ray âm, giỏ mây, bên trái   | 470     | W330*D470*H860   | 3.750.000 |
| 53 | <b>EVA1000</b> |  | Giá để đồ gấp 3 tầng ray âm, bên trái            | 470     | W330*D470*H860   | 3.000.000 |
| 54 | <b>EUA1210</b> |  | Giá treo đồ góc tủ 3 tầng inox                   | 760     | 720*H(1910-2110) | 5.230.000 |

|                                                        |          |                                                                                                                                                                     |                                        |       |                    |           |
|--------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------|--------------------|-----------|
| 55                                                     | EUA20460 |                                                                                     | Vắt quần áo                            | 600   | W540*D460*H88      | 1.316.000 |
| 56                                                     | EUA20470 |                                                                                                                                                                     |                                        | 700   | W640*D460*H88      | 1.372.000 |
| 57                                                     | EUA20480 |                                                                                                                                                                     |                                        | 800   | W740*D460*H88      | 1.428.000 |
| 58                                                     | EUA20490 |                                                                                                                                                                     |                                        | 900   | W840*D460*H88      | 1.484.000 |
| 59                                                     | EUA02    |   | Cầu là âm tủ cao cấp                   |       | W500*D(350-500*H80 | 3.680.000 |
| 60                                                     | EUA1219  |                                                                                    | Cầu là gấp ngang âm tủ, trắng, màu ghi | 450   | W280*D440*H205     | 2.910.000 |
| 61                                                     | EUA01400 |                                                                                    | Giỏ đựng đồ giặt - ray hộp giảm chấn   | 400   | W362-368*D506*H570 | 3.980.000 |
| <b>XXXI HỆ THỐNG TAY NẮM - NỆP CỬA - PHỤ KIỆN KHÁC</b> |          |                                                                                                                                                                     |                                        |       |                    |           |
| 1                                                      | EB1      |                                                                                    | Bát treo hông                          | Chiếc |                    | 14.000    |
| 2                                                      | ETUBE    |                                                                                   | Suốt áo                                | 3m    |                    | 270.000   |
| 3                                                      | EB2      |                                                                                  | Bát treo giữa                          | Chiếc |                    | 50.000    |
| 4                                                      | BS01     |                                                                                  | Bát treo cao cấp                       | Cặp   | kẽm mạ crom        | 104.000   |
| 5                                                      | CN1      |                                                                                  | Chân nhựa bắt gỗ                       | Chiếc | Nhựa cao cấp       | 9.000     |
| 6                                                      | CN2      |                                                                                                                                                                     | Chân nhựa bắt nhôm                     | Chiếc |                    | 9.000     |

|    |                |                                                                                     |                                      |       |                      |         |
|----|----------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-------|----------------------|---------|
| 7  | <b>B05</b>     |     | Bát treo tủ bếp                      | Chiếc | Kẽm mạ               | 20.000  |
| 8  | <b>A333</b>    |    | Ray cửa tủ áo                        | 3m    | Nhôm                 | 180.000 |
| 9  | A331           |    | bánh xe tăng chỉnh                   | cánh  | hợp kim              | 100.000 |
| 10 | A332           |    | bánh xe ko tăng chỉnh                | cánh  | hợp kim              | 90.000  |
| 11 | <b>EH.568</b>  |    | Tay nắm âm                           | 96    | Hộp kim nhôm cao cấp | 40.000  |
| 12 |                |                                                                                     |                                      | 128   |                      | 50.000  |
| 13 |                |                                                                                     |                                      | 160   |                      | 55.000  |
| 14 | <b>EH45</b>    |    | Tay nắm nhôm hình dấu phẩy           | 128   | Hộp kim nhôm cao cấp | 25.000  |
| 15 |                |                                                                                     |                                      | 160   |                      | 32.000  |
| 16 |                |                                                                                     |                                      | 192   |                      | 36.000  |
| 17 |                |                                                                                     |                                      | 224   |                      | 45.000  |
| 18 |                |                                                                                     |                                      | 256   |                      | 65.000  |
| 19 | <b>EHA05</b>   |   | Tay đĩa gân vân ngang                | 96    | Hộp kim nhôm cao cấp | 25.000  |
| 20 |                |                                                                                     |                                      | 128   |                      | 30.000  |
| 21 |                |                                                                                     |                                      | 160   |                      | 38.000  |
| 22 |                |                                                                                     |                                      | 192   |                      | 45.000  |
| 23 |                |                                                                                     |                                      | 224   |                      | 60.000  |
| 24 |                |                                                                                     |                                      | 320   |                      | 79.000  |
| 25 | <b>EH802</b>   |  | Tay C đặc                            | 96    | Nhôm cao cấp         | 25.000  |
| 26 |                |                                                                                     |                                      | 128   |                      | 30.000  |
| 27 |                |                                                                                     |                                      | 160   |                      | 35.000  |
| 28 |                |                                                                                     |                                      | 192   |                      | 40.000  |
| 29 | <b>HH88C</b>   |  | Tay nắm cầu                          | 96    | Inox 304             | 90.000  |
| 30 |                |                                                                                     |                                      | 128   |                      | 100.000 |
| 31 |                |                                                                                     |                                      | 160   |                      | 110.000 |
| 32 | <b>EH.6000</b> |  | Inox đĩa 304 ,<br>bảo hàng vĩnh viễn | 96    | Inox 304             | 100.000 |
| 33 |                |                                                                                     |                                      | 128   |                      | 110.000 |
| 34 |                |                                                                                     |                                      | 160   |                      | 120.000 |
| 35 |                |                                                                                     |                                      | 192   |                      | 130.000 |



|    |                   |                                                                                     |                                              |     |              |         |
|----|-------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|-----|--------------|---------|
| 36 |                   |                                                                                     |                                              | 224 |              | 140.000 |
| 37 |                   |                                                                                     |                                              | 320 |              | 150.000 |
| 38 | <b>EH.66</b>      |    | Tay nắm phẩy to bản                          | 96  |              | 50.000  |
| 39 |                   |                                                                                     |                                              | 128 |              | 62.000  |
| 40 |                   |                                                                                     |                                              | 160 |              | 72.000  |
| 41 |                   |                                                                                     |                                              | 192 |              | 83.000  |
| 42 |                   |                                                                                     |                                              | 256 |              | 106.000 |
| 43 |                   |                                                                                     |                                              | 320 |              | 130.000 |
| 44 | <b>EH68</b>       |    | Tay hợp kim mạ đồng đỏ                       | 96  |              | 50.000  |
| 45 |                   |                                                                                     |                                              | 128 |              | 54.000  |
| 46 |                   |                                                                                     | Tay hợp kim mạ đồng café                     | 96  |              | 60.000  |
| 47 |                   |                                                                                     |                                              | 128 |              | 64.000  |
| 48 | <b>EH.08B</b>     |    | hợp kim kẽm , hoàn thiện màu inox 304        | 96  |              | 85.000  |
| 49 |                   |                                                                                     |                                              | 128 |              | 90.000  |
| 50 |                   |                                                                                     |                                              | 160 |              | 100.000 |
| 51 |                   |                                                                                     |                                              | 192 |              | 120.000 |
| 52 |                   |                                                                                     |                                              | 256 |              | 145.000 |
| 53 |                   |                                                                                     |                                              | 320 |              | 177.000 |
| 54 | <b>EH.26 mờ</b>   |    | Hợp kim nhôm cao cấp màu niken mờ hoàn thiện | 96  |              | 70.000  |
| 55 |                   |                                                                                     |                                              | 128 |              | 76.000  |
| 56 |                   |                                                                                     |                                              | 160 |              | 90.000  |
| 57 |                   |                                                                                     |                                              | 192 |              | 105.000 |
| 58 |                   |                                                                                     |                                              | 224 |              | 115.000 |
| 59 |                   |                                                                                     |                                              | 320 |              | 160.000 |
| 60 | <b>EH.27 bóng</b> |  | Hợp kim nhôm cao cấp màu chrom cao cấp       | 96  |              | 80.000  |
| 61 |                   |                                                                                     |                                              | 128 |              | 90.000  |
| 62 |                   |                                                                                     |                                              | 160 |              | 100.000 |
| 63 |                   |                                                                                     |                                              | 192 |              | 110.000 |
| 64 |                   |                                                                                     |                                              | 320 |              | 180.000 |
| 65 | <b>EH.316</b>     |  | Hợp kim kẽm hoàn thiện màu trắng ngà         | 128 |              | 110.000 |
| 66 |                   |                                                                                     |                                              | 160 |              | 120.000 |
| 67 | <b>T11</b>        |  | Khóa nẹp                                     | Cặp | Nhôm mạ crom | 10.000  |

|    |             |                                                                                     |                                   |      |                                |         |
|----|-------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------|--------------------------------|---------|
| 68 | <b>T1</b>   |    | Nẹp bo cạnh                       | 3m   | Nhôm mạ màu nhôm               | 180.000 |
| 69 |             |                                                                                     |                                   |      | Nhôm mạ crom                   | 200.000 |
| 70 | <b>EL1</b>  |    | tay âm rãnh có lắp che            |      | Nhôm mạ màu chrom              | 570.000 |
| 71 | <b>EL11</b> |    | Lắp che cho EL1                   | Cặp  | Nhôm màu chrom                 | 60.000  |
| 72 | <b>K2</b>   |    | Tay nắm âm rãnh ko khóa loại mỏng | 3m   | Nhôm mạ màu nhôm               | 440.000 |
| 73 |             |                                                                                     |                                   | 2m   |                                | 300.000 |
| 74 |             |                                                                                     |                                   | 3m   | Nhôm mạ crom                   | 530.000 |
| 75 |             |                                                                                     |                                   | 2m   |                                | 360.000 |
| 76 | <b>K3</b>   |    | Tay nắm âm rãnh ko khóa loại dày  | 3m   | Nhôm mạ nhôm hoàn thiện        | 580.000 |
| 77 |             |                                                                                     |                                   | 2m   |                                | 400.000 |
| 78 | <b>L1</b>   |  | Tay âm bắt vít                    | 3m   | Nhôm mạ màu nhôm               | 360.000 |
| 79 |             |                                                                                     |                                   | 2m   |                                | 240.000 |
| 80 |             |                                                                                     |                                   | 3m   | Nhôm mạ crom                   | 370.000 |
| 82 | <b>T2</b>   |  | Diềm chân cao 10cm                | 1m   | Nhựa mạ nhôm hoặc Nhôm màu bạc | 240.000 |
| 83 | <b>N90</b>  |                                                                                     |                                   | 10cm |                                | 50.000  |
| 84 | <b>N180</b> |                                                                                     |                                   | 10cm |                                | 50.000  |